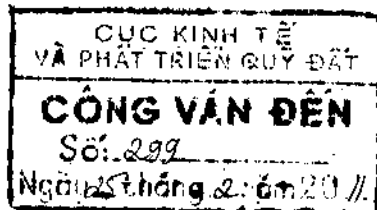


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

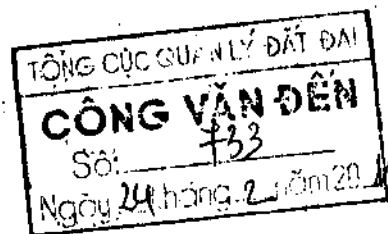
Số: 71 /2010/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 21 tháng 12 năm 2010



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 132/HĐBT ngày 05/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng
(nay là Chính phủ) về việc phân loại đô thị để xác định mức thu thuế nhà đất;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về
phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về
phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về
phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy
định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã
an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt
khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010
của liên Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm
định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy
ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 14/12/2010 của HĐND tỉnh
thông qua Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 782/TT-Tr-STNMT ngày 21/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 60/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2010.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày 01/01/2011/.

Nơi nhận:

- Bộ TC, Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.UBND tỉnh;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, TTCB, Website tỉnh, các phòng;
- Lưu: VT, 65K.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Trương Tấn Thiệu

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011

(Kèm theo Quyết định số 71/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Bảng giá các loại đất theo Quy định này làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40 của Luật Đất đai 2003.

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.
2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn.
4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó:

- Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa theo danh sách kèm theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh theo Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

Điều 4. Phân khu vực vị trí đất nông nghiệp

1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn.

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng.

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, thôn; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn. Ngoài ra,

đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

2. Xác định vị trí đất:

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 mét, trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 mét nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 300 m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 300 m đến 500 m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 70% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 500 m đến 1.000 mét thì đơn giá đất áp dụng bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 1.000 m thì đơn giá đất áp dụng bằng 50% mức giá vị trí 1.

Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ

1. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn.

1.1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã.

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

1.2. Xác định vị trí đất:

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 mét (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 75% mức giá qui định.

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 200 m đến 300 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 300 m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 45% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

2. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ.

2.1. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở và đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp khu vực ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh quản lý hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, khu thương mại hoặc chợ, khu du lịch, khu công nghiệp.

Chi tiết các khu vực đất quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

2.2. Xác định vị trí đất:

Vị trí từng loại đất được xác định theo khoảng cách từ thửa đất đến các trục đường giao thông.

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 50% mức giá qui định.

a) Đối với các thị xã:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 60 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60 m đến 120 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120 m đến 360 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 20% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Đối với các huyện:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30 m đến 60 m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60 m đến 120 m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120 m đến 360 m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Các vị trí có khoảng cách đến HLBVĐB từ trên 360 m: xác định theo bảng giá đất ở nông thôn khu vực 1, vị trí đất xác định theo khoảng cách như điểm 1.2, khoản 1, điều 5 Quy định này.

Điều 6. Phân loại đường phố trong thị xã, thị trấn.

1. Loại đường phố:

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể:

+ Đường phố loại I: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

+ Đường phố loại II: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I.

+ Đường phố loại III: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

+ Đường phố loại IV: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

2. Xác định vị trí đất:

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

+ Vị trí I: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25 m. Trường hợp thửa đất

nằm trong phạm vi 25 m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng giá đất vị trí II.

+ Vị trí II: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25 m đến 50 m, liền kề đất có vị trí I (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí III: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 50 m đến 100 m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi).

+ Vị trí IV: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

Ngoài ra, các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200 m, đơn giá đất đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định như sau:

- Vị trí cách HLBVĐB trên 200 mét: Đơn giá đất tính bằng 70% đơn giá đất vị trí IV.

Điều 7. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, vị trí, loại đường phố khác nhau

1. Trong cùng một loại đất mà thửa đất tiếp giáp nhiều khu vực, loại đường phố (đất đô thị) khác nhau thì giá của thửa đất được xác định theo khu vực, loại đường phố có giá đất cao nhất.

2. Trong loại đất ở mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực thì đơn giá đất được tính như sau:

- Diện tích đất trong hạn mức đất ở: Đơn giá đất xác định theo vị trí, khu vực có đơn giá cao nhất.

- Diện tích đất ngoài hạn mức đất ở: Đơn giá đất xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

3. Trong loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mà thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, khu vực đất khác nhau thì đơn giá đất được xác định theo đơn giá từng phân đoạn vị trí, khu vực đất tương ứng.

4. Đất nông nghiệp liền thửa nằm trên nhiều vị trí thì tính vị trí có giá cao nhất của thửa đất đó.

Cách xác định giá quy định tại Điều này không áp dụng cho các loại đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

Điều 8. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị, xã

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau:

2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn, đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500 m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh, phi nông nghiệp tại nông thôn và đất ở ven đô thị và ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200 m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

Điều 9. Xác định đơn giá 01 m² đất

1. Đơn giá 01 m² đất nông nghiệp; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quy định này. Trường hợp đất rừng sản xuất dùng để trồng cây cao su thì tính giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

2. Đơn giá 01 m² đất nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm liền kề cùng khu vực, cùng vị trí, cùng đường phố và nhân với hệ số 1,2.

2. Đơn giá 01 m² đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng vị trí, cùng đường phố và nhân với hệ số 0,5.

3. Đơn giá 01 m² đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ: Được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quy định này nhân hệ số điều chỉnh (Hệ số điều chỉnh chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh <1).

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

Ngoài ra, đối với đất ở: Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 01 đường giao

thông. Đường giao thông gồm: Đường liên xã, đường huyện, đường tỉnh quản lý, đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

Điều 10. Điều chỉnh, thay đổi bằng giá các loại đất khi có biến động về giá

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

1. Khi nhà nước giao đất có tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đấu giá quyền sử dụng đất, nhưng không được thấp hơn mức giá đất của từng loại đất, hạng đất, vị trí, đường phố theo Quy định này.

2. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Giảm từ 10% trở lên so với giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; nếu tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỉ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa của khung giá được quy định tại Khoản 2, Điều 6, Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ.

3. Khi cấp thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì phải điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi theo khung giá loại đất phù hợp nhưng không được vượt quá mức giá quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2011
(Kèm theo Quyết định số 74 /2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Bảng 1. Đơn giá đất trồng cây hàng năm

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m ²)											
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		TX. Bình Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	50	38	25	17	25	16	40	30	25	21	16	13
Khu vực 2	36	30	19	12,5	20	13	35	25	20	17,5	14	10
Khu vực 3	24	18	17,5	9	18	10	25	20	15	15	10	9

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m ²)												
	Lộc Ninh			Bù Đăng			Bù Đốp			Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		16,5	13,25	20,5	16	13	18	15	12	17,6	13,2	14	11
Khu vực 2	15,2	12,85	10,635	17	12	10	15	11	9	14,3	11	12	8
Khu vực 3	12,2	7,5	7,25	12	10	7	11	9	6,5	11	8,8	8	7

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 2. Đơn giá đất trồng cây lâu năm

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m ²)											
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		TX. Bình Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	55	42	33	22	45	18	55	45	30	30	24	18
Khu vực 2	40	38	26,5	17,5	35	14	45	35	25	25	20	15
Khu vực 3	26	20	22	13,5	30	10	40	30	20	22	15	12

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m ²):												
	Lộc Ninh			Bù Đăng			Bù Đốp			Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	23,5	20	17,5	24,2	17	14	22	16	13	19,8	16,5	20	15
Khu vực 2	15,3	16	14,5	22	14	11,5	20	13	10	15,4	14,3	16	11
Khu vực 3	12	13	9,5	16,5	10,5	9,5	15	10	7,2	13,2	11	12	9

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 3. Đơn giá đất rừng sản xuất

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)															
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		Đồng Phú		Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Bù Gia Mập		Hớn Quản	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
		10		10	12	11	10,5	8,5	11,5	7,5	9,0	7,0	9	7	11	8,8

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 4: Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1000 đồng/m ²)											
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		TX. Bình Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
	12,5	10		9		8	15	12	10	13	12	11

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1000 đồng/m ²)									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Bù Gia Mập		Hớn Quản	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
	11	10	8,6	5,4	8,0	7,0	8	5	8	6

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 5. Đơn giá đất ở tại nông thôn

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m ²)									
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		TX. Bình Long		Chơn Thành		Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		150		110		110	160	120	110	85
Khu vực 2		120		70		80	110	80	90	65
Khu vực 3		90		50		60	85	60	60	50

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1.000 đồng/m ²)									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	98	92	95	70	90	60	121	88	90	70
Khu vực 2	75	65	68	50	65	48	77	66	65	50
Khu vực 3	60	52	47	34	50	32	66	55	50	30

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 6. Đơn giá đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính do Trung ương, tỉnh quản lý, ven khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)									
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		TX. Bình Long		Chơn Thành		Đồng Phú	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1		1200		800		800	1.200		800	
Khu vực 2		700		600		500	700		520	480
Khu vực 3		450		350		350	450		400	330

Khu vực	Đơn giá đất vị trí I (1000 đồng/m ²)									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Hớn Quản		Bù Gia Mập	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
Khu vực 1	750	725	670	500	700	590	770	660	600	500
Khu vực 2	620	600	470	300	500	420	605	495	500	450
Khu vực 3	415	400	290	200	350	300	385	330	350	350

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 7. Đơn giá đất ở tại đô thị

1. Thị xã Đồng Xoài:

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5.000.000	1.200.000	1.000.000	500.000
	Loại II	2.000.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	1.000.000	600.000	300.000	200.000
	Loại IV	540.000	200.000	150.000	130.000

2. Thị xã Phước Long:

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.650.000	1.200.000	550.000	330.000
	Loại II	1.800.000	700.000	320.000	210.000
	Loại III	900.000	500.000	200.000	140.000
	Loại IV	550.000	280.000	160.000	110.000

3. Thị xã Bình Long:

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	4.500.000	1.310.000	690.000	590.000
	Loại II	2.250.000	1.000.000	480.000	300.000
	Loại III	1.200.000	560.000	310.000	250.000
	Loại IV	630.000	350.000	230.000	150.000

4. Huyện Chơn Thành (thị trấn Chơn Thành):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.400.000	1.100.000	450.000	300.000
	Loại II	1.800.000	800.000	350.000	200.000
	Loại III	1.500.000	500.000	300.000	150.000
	Loại IV	650.000	350.000	200.000	130.000

5. Huyện Đồng Phú (thị trấn Tân Phú):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.650.000	500.000	300.000	180.000
	Loại II	850.000	350.000	200.000	100.000
	Loại III	500.000	250.000	150.000	100.000
	Loại IV	300.000	150.000	100.000	70.000

Ghi chú: Đơn giá đất của ấp Dên Dên (thị trấn Tân Phú) là 80.000 đồng/m² (không phân biệt khu vực, vị trí).

6. Huyện Lộc Ninh (thị trấn Lộc Ninh):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3.450.000	1.850.000	720.000	380.000
	Loại II	1.950.000	1.300.000	600.000	340.000
	Loại III	1.400.000	700.000	530.000	300.000
	Loại IV	750.000	540.000	320.000	170.000

7. Huyện Bù Đăng (thị trấn Đức Phong):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	2.100.000	1.050.000	525.000	260.000
	Loại II	1.320.000	630.000	315.000	140.000
	Loại III	1.000.000	420.000	210.000	100.000
	Loại IV	600.000	200.000	105.000	74.000

8. Huyện Bù Đốp (thị trấn Thanh Bình):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1.000.000	660.000	400.000	190.000
	Loại II	580.000	330.000	220.000	160.000
	Loại III	350.000	220.000	210.000	100.000
	Loại IV	190.000	120.000	62.000	45.000

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ
ĐỐI VỚI KHU VỰC THUỘC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số 71 /2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
A	<u>Thị xã Đồng Xoài:</u>			
1	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Trụ điện số 14 (hướng Chợ Thánh)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	1,1
2	Quốc lộ 14	- Trụ điện số 14 (hướng Chợ Thánh)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Thành	1,0
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	1,1
4	Quốc lộ 14	- Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	- Ngã 3 đường số 1 - QL14 – P.Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 – P.Tân Thiện	1,0
5	Quốc lộ 14	- Ngã 3 đường số 1 -QL14 - phường Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - phường Tân Thiện	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL14 - phường Tân Thiện	0,8
6	Quốc lộ 14	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL14 - phường Tân Thiện	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	0,7
7	Phù Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Công chính siêu thị CO.OP Mart – P.Tân Bình	1,4
8	Phù Riềng Đỏ	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Công chính siêu thị CO.OP Mart – P.Tân Bình	- Hẻm 752 Phù Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Ngã ba đường Hùng Vương – P.Tân Bình	1,2
9	Phù Riềng Đỏ	- Hẻm 752 Phù Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Ngã ba đường Hùng Vương – P.Tân Bình	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phù Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 – P.Tân Bình	1,0
10	Phù Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Đường vào trụ sở UBND P.Tân Đồng – P.Tân Đồng	1,1
11	Phù Riềng Đỏ	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Đường vào trụ sở UBND P.Tân Đồng – P.Tân Đồng	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Trạm Biến áp – P.Tân Đồng	1,0
12	Phù Riềng Đỏ	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Trạm Biến áp – P.Tân Đồng	- Trụ điện H19 –P.Tân Phú - Cổng trường NVCS – P.Tân Đồng	0,8
13	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phù Riềng Đỏ	1,2
	Khu vực Chợ			
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riêng Đỏ	1,0
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1,0
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1,0
5	Đường số 5	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1,0
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1,0
7	Đường số 7	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1,0
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toàn	1,0
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ông	1,0
10	Đường Điều Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	1,0
11	Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đỏ	1,0
Trung tâm thương mại thị xã Đồng Xoài				
1	Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		1,2
2	Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1,2
3	Nơ Trang Long	Phú Riêng Đỏ	Đường số 20	1,2
4	Đường số 20	Điều Ông	Nơ Trang Long	1,0
5	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		1,0
II Đường phố loại II:				
1	Phú Riêng Đỏ	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 - P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Hưng	0,8
2	Phú Riêng Đỏ	- Trụ điện H19 - P.Tân Phú - Công trường NVCS - P.Tân Đồng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1,2
3	Lê Quý Đôn	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	2,0
4	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Ngã tư Sóc Miến	1,5
5	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1,0
6	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
9	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
10	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
11	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1,0
12	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đỏ	1,0
13	Nguyễn Huệ	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đỏ	Phú Riêng Đỏ	0,5

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
14	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
15	Nguyễn Trãi	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1,0
16	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0,7
17	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0,7
18	Trần Hưng Đạo	Phú Riềng Đỏ	Hải Bà Trưng	1,0
19	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Hùng Vương	1,0
20	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	0,7
21	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Công Nhà khách tỉnh	0,7
22	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
III	Đường phố loại III:			
	Khu Trung tâm hành chính thị xã			
1	Cách mạng tháng tám	Phú Riềng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1,0
2	Đặng Thai Mai	Cách mạng tháng tám	Đất khu dân cư	1,0
3	Trương Công Định	Phú Riềng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1,0
4	Hoàng Văn Thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1,0
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1,0
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,0
7	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1,0
8	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1,0
9	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Bình	1,0
10	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1,0
11	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1,0
12	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1,0
13	Nơ Trang Long	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1,0
14	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1,0
15	Lý Thường Kiệt	Phú Riềng Đỏ	Trần Phú	1,0
16	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1,0
17	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Chánh	Nguyễn Bình	1,0
18	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Bình	1,0
19	Hải Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1,0
20	Đường N2	Nguyễn Huệ	Quy hoạch 72m	1,0
21	Đường N1	Đường D1	Quy hoạch 72m	0,7
22	Đường D1	ĐT 753	Đường N2	0,7
23	Đường D2	Đường N2	Đường N1	0,6
24	Đường D3	Đường N2	Đường N1	0,6
IV	Đường phố loại IV:			
1	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1,0
2	Đường 753	Ngã tư Sóc Miến	Cầu Rạt nhỏ	1,2
3	Đường 753	Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	1,0
4	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1,2
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Hết đường Nguyễn Chí Thanh	1,0

Số	Loại đường phố		Đoạn đường	Hệ số điều chỉnh
TT			Từ	Đến
5	Các đường quy hoạch còn lại chưa đặt tên trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng, thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu dân cư phía Bắc, Khu dân cư Trung tâm hành chính thị xã, Khu dân cư khu phố Phú Thạnh, Trung tâm văn hoá phường Tân Đồng			1,0
8	Thị xã Bình Long			
I	Đường phố loại I:			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	1,1
2	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1,0
3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1,1
4	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1,1
5	Đường Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1,0
6	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1,1
7	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền (cũ)	1,0
8	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba cây Diếp	0,7
9	Lê Quý Đôn (đoạn bùng binh Bình Long)	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,0
II	Đường phố loại II:			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc)	1,0
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1,0
3	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1,0
4	Phan Bội Châu	Phạm Ngọc Thạch	Lý Thường Kiệt	1,0
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1,0
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1,0
7	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	Phan Đình Giót (Bến xe)	1,0
8	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1,0
9	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,0
10	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1,0
11	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Xa Cam	1,0
III	Đường phố loại III:			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Lê Hồng Phong	1,0
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Phạm Ngọc Thạch	1,0
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	1,0
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,0
5	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	1,0
6	Nguyễn Du	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	1,0
7	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1,0
8	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1,0
9	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1,0
10	Hùng Vương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1,0
11	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Ngã ba nhà ông Tâm	1,0
12	Đinh Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1,0
13	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1,0
14	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1,0
15	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
16	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba ông Chín Song	1,0
17	Trần Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1,0
18	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1,0
19	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1,0
20	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Cây Diếp	Ranh giới xã Tân Lợi	1,0
21	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	Nguyễn Huệ	1,0
22	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	Đoàn Thị Điểm	1,0
23	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	Khách sạn	1,0
24	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1,0
25	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Kho vật tư cũ	1,0
26	ĐT 752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1,0
27	Quốc lộ 13	Ngã ba Xa Cam	Giáp ranh xã Thanh Bình	1,0
IV Đường phố loại IV:				
1	Tú Xương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1,0
2	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1,0
3	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1,0
4	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1,0
5	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1,0
6	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	Đường ray xe lửa	1,0
7	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía đông hồ (đường đối)		1,0
8	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía tây hồ		0,7
9	ĐT 752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1,0
10	ĐT 752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Tâm	0,8
11	ALT1	Cổng nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Nhà ông Vựa	0,4
12	ALT1	Cổng nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Cầu cây Sung	0,4
13	ALT1	Cổng nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Nhà bà Nguyễn Thị Út	0,4
14	ALT3	Dốc lẹ	ĐT752 (cách 200m)	0,4
15	ALT2	Ngã cây xoài đôi	ĐT752 (cách 200m)	0,4
16	ALT1.1	Nhà ông Lê Trường Thương	ĐT752 (cách 200m)	0,4
17	ALT1.3	Nhà bà Phạm Thị Lê	Nhà ông ba Dầu	0,4
18	ALT1.2	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Cổng ông Tráng	0,4
19	ALT1.4	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Đường Đoàn Thị Điểm (cách 50m)	0,4
20	ALT1.2	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Nhà ông Vũ Thanh Huy	0,4
21	ALT1.4	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Nhà ông Nguyễn Anh Tài	0,4
22	HCT8	Ngã ba Minh Tâm	Ngã tư Bình Ninh II	0,3
23	HCT1	Ngã ba ông Mười	Ngã tư Bình Ninh II	0,4
24	Lê Đại Hành	Ngã 3 Phờ Duy	Ngã ba Trụ sở khu phố Xa Cam 2	1,0
25	HCT26	Ngã 3 trụ sở Xa Cam II	Vành đai lòng hồ Sa Cát	0,4
26	HCT2	Ngã ba ông Chín Song	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0,4
27	HCT7	Cổng chào Hưng Phú	Ngã tư Bình Ninh II	0,3

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
28	HCT19	Ngã ba Xa Cam	Vành đai lòng hồ Sa Cát	0,5
29	HCT7	Cổng chào Kp.Hưng Thịnh	Cổng chào Kp.Hưng Phú	0,4
30	HCT19	Ngã ba trụ sở UBND phường Hưng Chiến	Ngã ba nhà ông Tọa	0,3
31	HCT19	Ngã ba Bình Tây	Ngã tư Bình Ninh II	0,4
32	HCT24	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Giáp xã Minh Đức	0,3
33	PTT1	Trần Hưng Đạo cách 200m.	Nguyễn Du cách 200m.	1,0
34	PTT6	Cầu Trắng cách Trần Hưng Đạo 200m	Cầu Đỏ	1,0
35	Các đường nội bộ trong khu phố, áp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m	Đơn giá tính bằng đơn giá vị trí 1 đường phố loại IV nhân với hệ số điều chỉnh.		0,3
36	Các đường nội bộ trong khu phố, áp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m			0,2
C Thị xã Phước Long:				
I Đường phố loại I:				
1	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường ĐT 741	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	1,4
2	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	1,3
3	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	1,0
4	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND thị xã	1,2
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,6
6	Đường ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1,3
7	Đường ĐT 741	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Ngã 3 tượng Đức Mẹ	1,2
8	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài	1,0
9	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1,2
10	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	1,5
11	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 200 m)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 500 m)	1,4
12	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND phường Phước Bình)	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1,5
13	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp ĐT 741 (vòng xoay)	Ngã 3 đường Xóm Chùa	1,4
14	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Xóm Chùa	Ngã 3 đường Suối Tân	1,2
15	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Suối Tân	Ranh UBND phường Phước Bình	1,0
16	Đường ĐT 759	Cách ngã ba đường ĐT 759 và đường ĐT 741 (ngã 3 cơ khí chế biến cao su đi về hướng Đa kia + 500m)	Hết ranh trường tiểu học Lê Hồng Phong	1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
17	Đường ĐT 759	Hết ranh trường tiểu học Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bình Sơn, huyện Bù Gia Mập	0,7
18	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	1,3
19	Đường ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Minh (Nông trường 4)	1,1
20	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT 759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su)	Ngã 3 đường ĐT 759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	2,0
21	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT 759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	Giáp ranh đất quân sự	1,5
22	Đường ĐT 741	Giáp ranh đất Quân sự	Giáp ranh xã Sơn Giang	1,0
23	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4)	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4) + 300m hướng Bù Nho	1,0
24	Đường nội bộ Khu Thương mại Phước Bình	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2,0
25	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTMM Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết ranh quy hoạch TTMM Phước Bình	1,0
II Đường phố loại II:				
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1,0
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1,3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1,0
4	Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1,0
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1,0
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1,0
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1,4
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1,3
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	1,0
10	Trần Quốc Toàn	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1,0
11	Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		1,0
12	Đường Nguyễn Huệ	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1,0
13	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1,0
14	Đường ĐT 759	Hết ranh UBND phường Phước Bình	UBND phường Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1,0
15	Đường ĐT 741	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4) + 300 m hướng Bù Nho	Ngã 3 suối Minh (Nông trường 4) + 700 m hướng Bù Nho	1,0
16	Đường ĐT 741	Ngã ba Suối Minh (Nông trường 4) + 700m hướng xã Bù Nho	Giáp ranh xã Bình Tân	0,7
17	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1,0
18	Đường nội bộ Khu văn hoá - TDTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ)	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1,0
III Đường phố loại III:				
1	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1,0
2	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	Cuối tuyến (Khu 4)	1,0
3	Đường Hồ Long Thủy	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1,0
4	Tự do	Toàn tuyến		1,0
5	Cách mạng tháng tám	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Cuối tuyến (Khu 4)	1,0
6	Trần Quốc Toàn	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
7	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đình Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toản	1,0
8	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đình Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1,0
9	Đường Trần Quang Khải	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	1,0
10	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		1,0
11	Đường ĐT 759	Cách UBND phường Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1,0
12	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 741 + 300 m hướng Sơn Giang	1,3
13	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741 + 300 m hướng Sơn Giang	Ngã 3 giao ĐT 741 + 900 m hướng Sơn Giang	1,2
14	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ngã 3 giao ĐT 741 + 900 m hướng Sơn Giang	Ranh giới xã Sơn Giang	1,0
15	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Ranh giới xã Sơn Giang	Ngã 3 giao đường ĐT 741	1,0
16	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao ĐT 741	Trường PTTH Phước Bình	1,0
17	Đường đi Suối Minh	Ngã 3 giáp ĐT 741	Hết ranh trường tiểu học Phan Bội Châu + 1000m về hướng suối Minh	1,0
18	Đường đi Suối Minh	Hết ranh trường tiểu học Phan Bội Châu + 1000m về hướng suối Minh	Ranh xã Bình Tân	0,7
19	ĐT 741	Giáp ranh phường Long Phước	Ngã 3 giao đường Nhơn Hoà 1	1,2
20	ĐT 741	Ngã 3 giao đường Nhơn Hoà 1	Cầu Suối Dung	1,0
21	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTMM Phước Bình)	Hết ranh quy hoạch TTMM Phước Bình	Giáp đường số 15	1,0
IV Đường phố loại IV:				
1	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1,0
2	Trần Phú	Toàn tuyến		1,0
3	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1,0
4	Đường đi Phước Tín	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phước Tín	1,0
5	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1,0
6	Đường ĐT 741	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phú Nghĩa	1,0
7	Đường đi Hòa Tiên (đi khu 5)	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Đập tràn thủy điện Thác Mơ	1,0
8	Đường đi Đak Sơn (khu 4)	Cuối đường Trần Phú	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Bá Hiến)	0,8
9	Đường Tư Hiền 2 (khu 2)	Ngã 3 giáp ĐT 741	Hết tuyến đường nhựa	0,8
10	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		1,0
11	Đường đi An Lương	Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	0,6
12	Đường vào núi Bà Rá (khu Phước Sơn, Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Ngã 3 giáp đường vòng núi Bà Rá	1,0
13	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	1,0
14	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	0,8
15	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	Ranh xã Bình Tân	0,6
16	Đường vòng quanh núi Bà Rá	Toàn tuyến		1,0
17	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 giáp đường 6/1 và ĐT 741	Hết tuyến đường nhựa	1,0
18	Đường Kim Đồng	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy	Ngã 3 (nhà ông Bùi Tín)	1,0
19	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
20	Đường Cao Bá Quát	Toàn tuyến		1,0
21	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1,0
22	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		1,0
23	Đường xóm Huế	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết tuyến đường nhựa	0,5
24	Đường Đak Tôn	Ngã 3 giáp đường Vòng sân bay	Hết tuyến đường nhựa	0,7
25	Đường Tập đoàn 7	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	0,7
26	Đường Nhơn Hoà 1	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	1,0
27	Đường Nhơn Hoà 2	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	0,8
28	Đường Sơn Long	Cầu số 1 (Ranh phường Thác Mơ)	Cầu số 2	0,7
29	Đường Sơn Long	Cầu số 2	Cầu số 3 + 500m về hướng Nghĩa trang Liệt sỹ	0,5
30	Đường Sơn Long	Cầu số 3 + 500m về hướng Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	0,7
D	Huyện Chơn Thành:	Thị trấn Chơn Thành:		
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1,0
2	Quốc lộ 13	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	Đường số 3	0,9
3	Quốc lộ 13	Đường số 3	Đường số 7	0,7
4	Quốc lộ 13	Đường số 7 (Ranh đường số 7 và Thánh thất Cao đài)	Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3	0,5
5	Quốc lộ 13	Ngã ba tổ 9, 10 ấp 3	Ranh giới xã Minh Hưng	0,4
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	1,0
7	Quốc lộ 13	Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Gò Mọc	0,9
8	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Gò Mọc	Ranh giới xã Thành Tâm	0,8
9	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đôi	1,0
10	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đôi	Cầu Bàu Bàng	0,9
11	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	0,7
12	Quốc lộ 14	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Thành	0,5
13	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1,0
II	Đường phố loại II:			
1	ĐT 751	Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	1,3
2	ĐT 751	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	Ranh xã Minh Long	1,0
III	Đường phố loại III:			
1	Đường quy hoạch số 7	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Ngã ba đường số 3 nối dài	1,2
2	Đường quy hoạch số 7	Ngã ba đường số 3 nối dài	Cuối tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 30m)	0,8
3	Đường số 8	Đầu tuyến (đường ĐT 751)	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	1,2

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
4	Đường số 8	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	0,8
5	Đường số 3	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Cuối tuyến (đường ĐT 751)	0,9
6	Đường D1, D9	Hết tuyến		0,7
7	Đường TTHC đi xã Minh Hưng	TTHC huyện Chơn Thành	Ranh giới xã Minh Hưng	0,5
8	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		0,5
IV	Đường phố loại IV:			
1	Đường Gò Mạc	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	1,0
2	Đường Gò Mạc	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Cổng Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm)	0,8
3	Đường tổ 7, khu phố 1	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	1,0
4	Đường tổ 7, khu phố 1	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	Hết tuyến (nhà ông Huỳnh Văn Sánh)	0,8
5	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	1,0
6	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	0,9
7	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Cuối tuyến (Giáp ranh giới xã Minh Thành)	0,8
8	Đường sỏi đỏ, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Cuối tuyến (giáp đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm)	1,0
9	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	1,0
10	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	0,8
11	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn)	1,0
12	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất bà Nguyễn Thị Hạnh)	Đường điện 110KV	0,9
13	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đường điện 110KV	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0,8
14	Đường ấp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB đường số 7 nối dài 50 m) (Nhà bà Trần thị Oanh - Tư Tài)	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0,8
15	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía đông: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	1,0
16	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	0,9
17	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	Ranh giới xã Minh Hưng	0,8
18	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía tây: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường số 8 nối dài	1,0
19	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Ngã ba đường số 8 nối dài	Giáp ranh giới xã Minh Long	0,9

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
20	Đường liên tổ 9, 10 ấp 3. thị trấn Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Cuối tuyến	0,9
21	Đường số 8 nối dài (ấp 2, ấp 3)	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	Cuối tuyến (giáp ranh xã Minh Hưng)	0,8
22	Đường 239	Đầu tuyến	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	1,0
23	Đường 239	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	0,9
24	Đường 239	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	Ranh giới xã Minh Long	0,8
25	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBV QL13 50m)	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	1,0
26	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	0,8
27	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyên)	0,7
28	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyên)	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	0,8
29	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	Cuối tuyến (hết đất ông Phạm Văn Phơ)	0,5
30	Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5	Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang)	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	0,7
31	Đường sỏi đỏ tổ 4 khu phố 5	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái)	0,5
32	Đường sỏi đỏ tổ 5, 6 khu phố 5	Ngã ba đường tổ 5, khu phố 5 (giáp đất ông Võ Đình Khiết)	Ranh giới xã Thành Tâm	0,7
E	Huyện Bù Đăng:	Thị trấn Đức Phong		
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Cầu Bù Đăng	0,8
2	Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Km 910 (TT Đức Phong)	1,0
3	Đường 14/12	Toàn tuyến		1,0
4	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1,0
5	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1,0
6	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1,0
7	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		1,0
8	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		1,0
9	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0,8
10	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Hai Bà Trưng	0,8
II	Đường phố loại II:			
1	Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng	Cổng trung tâm chính trị	1,0
2	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Bà Trưng	1,0
3	Đoàn Đức Thái	Ngã ba QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	0,8

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
4	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		0,8
5	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1,0
6	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1,0
III	Đường phố loại III:			
1	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1,0
2	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	0,8
3	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Hùng Vương	Cổng trung tâm chính trị	0,8
4	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		0,8
5	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		0,8
6	Đoàn Đức Thái	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cổng hội trường khu Đồng Hòa	1,0
7	Điểu Ông	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	0,8
8	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		0,8
9	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1,0
10	Lê Hồng Phong	Ngã tư QL14	Cổng ông Năm Hương	0,8
11	Quốc lộ 14	Từ Km 910	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	1,0
IV	Đường phố loại IV:			
1	Quốc lộ 14	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cổng Hai tay	1,2
2	Điểu Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	0,8
3	Lê Hồng Phong	Nhà ông Năm Hương	Ngã ba Lý Thường Kiệt	0,8
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		1,0
5	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1,0
6	Trần Phú	Toàn tuyến		1,0
7	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1,0
8	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1,0
9	Đoàn Đức Thái	Cổng hội trường Khu Hòa đồng	Nguyễn Thị Minh Khai	1,0
10	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Giáp ranh với xã Đoàn Kết	0,7
11	Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường vào nhà ông Bọt	0,8
F	Huyện Lộc Ninh:			
I	Đường phố loại I:			
1	Quốc lộ 13 (phía đông)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	0,8
2	Trần Hưng Đạo	Giáp đường 7/4	Giáp Quốc Lộ 13	1,5
3	Đường 7/4	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Hùng Vương	1,5
4	Quốc lộ 13 (phía tây)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	1,0
II	Đường phố loại II:			
1	Quốc lộ 13	Cổng công ty men	Giáp ranh xã Lộc Thái	1,0
2	Quốc lộ 13	Cầu bến xe	Giáp ranh xã Lộc tấn	1,0
3	Đường Hùng Vương	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường 7/4	1,0
4	Đường Huỳnh tấn Phát	Giáp Quốc lộ 13	Cổng sau nhà máy CB mù	1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
5	Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngáp	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,0
6	Lý Tự Trọng	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường 7/4	1,0
7	Điện Biên Phủ	Giáp đường 7/4	Giáp cầu Ông Kỳ	1,2
8	Nguyễn Bình Khiêm	Giáp đường 7/4	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1,0
9	Đường 3/2	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	0,8
III	Đường phố loại III:			
1	Lý Thường Kiệt	Giáp quốc lộ 13	Toàn tuyến	1,0
2	Hùng Vương	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường 7/4	1,0
3	Tôn Đức Thắng	Giáp quốc lộ 13	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,0
4	Nguyễn Du	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ngã ba đi Lộc Hiệp	1,2
5	Điện Biên Phủ	Giáp cầu Ông Kỳ	Giáp đường Lê Lợi	1,0
6	Đường mới	Giáp đường 7/4	Giáp đường Hùng Vương	1,0
IV	Đường phố loại IV:			
1	Nguyễn Văn Trỗi	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0,8
2	Cách mạng tháng tám	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến (Qua hồ bom L10)	0,8
3	Lý Thái Tổ	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Nơ Trang Long	1,0
4	Lý Thái Tổ	Giáp đường Nơ Trang Long	Giáp Cách mạng tháng tám	0,8
5	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0,7
6	Trần Phú	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0,7
7	Tôn Đức Thắng	Giáp Nguyễn Văn Linh	Hết đường	1,0
8	Huỳnh Tấn Phát	Cổng sau nhà máy CB mù	Giáp Quốc lộ 13	0,8
9	Nguyễn Tất Thành	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1,0
10	Nguyễn Bình	Giáp Quốc lộ 13	Giáp Nguyễn Huệ	0,8
11	Phan Bội Châu	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận	1,0
12	Phan Châu Trinh	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc thiện	1,0
13	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý thường Kiệt	Giáp đường Nguyễn Du	1,0
14	Đường Đồng khởi	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Điện biên Phủ	1,0
15	Huỳnh Văn Nghệ	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường Điện biên Phủ	0,8
16	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường 7/4	Giáp đường Đồng Khởi	1,0
17	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Lê Lợi	Giáp Lộc thuận	0,8
18	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0,8
19	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		0,8
20	Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		0,8
21	Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		0,8
22	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		0,7
23	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		0,7
24	Trần Văn Trà	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp đường 3/2	0,8
25	Nơ Trang Long	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Lý Thái Tổ	1,0
26	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1,0
27	Hoàng Hoa Thám	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	0,8
28	Trương Công Định	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	0,8

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0,8
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0,8
31	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	1,0
27	Những con đường còn lại chưa đặt tên trong thị trấn Lộc Ninh quy định là đường phố loại IV			0,7
G	Huyện Đồng Phú:			
I	Đường phố loại I			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm Đồng Phú	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	0,8
2	Đường ĐT 741	Cột điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	Cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	0,9
3	Đường ĐT 741	Cột điện 123 đối diện trường TH Tân Phú	Cột điện 139	1,0
4	Đường ĐT 741	Cột điện 139	Cột điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	0,9
5	Đường NB1 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
6	Đường NB2 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
7	Đường NB3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
8	Đường NB4 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
9	Đường NB5 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
10	Đường D3 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
11	Đường số 10 (khu TIHC)	Hết tuyến		1,0
II	Đường phố loại II			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 73 ranh giới thị xã	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm	1,0
2	Đường ĐT 741	Cột điện 153 đối diện BVĐK	Cột điện 160 ranh xã Tân Tiến	1,0
3	Đường D4 (khu thương mại)	Hết tuyến		1,0
4	Đường số 3 (Nguyễn Tất Thành)	Đầu tuyến (nhà ông Dinh)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	1,0
5	Đường số 3 (Nguyễn Tất Thành)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	Cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Máu)	0,8
III	Đường phố loại III:			
1	Các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		1,0
2	Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4)	Hết tuyến		1,0
3	Đường N1 (Lý Nam Đế), đường N2 (Lý Tự Trọng)	Hết tuyến		1,0
IV	Đường phố loại IV			
1	Đường dọc vành đai Hoa viên tượng đài	Hết tuyến		1,0

Số	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
TT		Từ	Đến	
2	Các đường còn lại khu dân cư tập trung	Hết tuyến		1,0
3	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Hết tuyến		0,9
4	Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung)	Hết tuyến		1,0
5	Đường vào cầu Bà Mụ		Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	1,0
6	Đường vào cầu Bà Mụ	Hết khu dân cư tập trung (đường	Cầu bà mụ	0,8
7	Đường đi xã Tân Lợi	Đầu tuyến từ Chợ Đồng Phú	Hành lang đường điện 500kv	1,0
8	Đường đi xã Tân Lợi	Hành lang đường điện 500kv	Cầu Rạt	0,6
9	Đường vào cầu ông Ký	ĐT741	Hành lang đường điện 500kv	1,0
10	Đường vào cầu ông Ký	Hành lang đường điện 500kv	Cầu ông Ký	0,6
H	Huyện Bù Đốp			
I	Đường phố loại I			
1	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Ranh xã Thanh hòa 297	Trụ Điện 300	0,9
2	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 300	Trụ Điện 306	1,0
3	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 306	Trụ Điện 311	1,2
4	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 311	Trụ Điện 317	1,0
5	Đường Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Trụ Điện 317	Ranh xã T.Hưng 324	0,9
6	Đường ĐT 759	Ngã ba cổng chánh	Trụ Điện 394	1,2
7	Đường ĐT 759	Trụ Điện 394	Trụ Điện 391	1,0
8	Đường ĐT 759	Trụ Điện 391	Trụ Điện 389	0,8
9	Đường N1	Lộc Tấn – Hoàng Diệu	Đường D 11	1,0
II	Đường phố loại II:			
1	Đường ĐT 759	Trụ điện 389	Ngã ba nhà ông Luyện	1,0
2	Đường D 5	Toàn tuyến		1,0
3	Đường D 7	Toàn tuyến		1,0
4	Đường D 9	Toàn tuyến		1,0
5	Đường D 10	Toàn tuyến		1,0
6	Đường D 11	Đường ĐT 759	Cầu số 1 (ông Diệu Tài)	1,0
III	Đường phố loại III:			
1	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông bé mới	1,0
2	Đường D 11	Cầu số 1 (ông Diệu Tài)	Giáp ranh xã thanh Hoà	1,0
3	Đường D 2	Toàn tuyến		1,0
4	Đường D 4	Toàn tuyến		1,0
5	Đường D 6	Toàn tuyến		1,0
6	Đường D 8	Toàn tuyến		1,0
7	Đường N 5	Toàn tuyến		1,0
8	Đường N 13	Toàn tuyến		1,0
9	Đường N 16	Toàn tuyến		1,0
10	Đường N 17	Toàn tuyến		0,9
11	Đường vào quán cà rốt	Đường LT-HD vào 30m	Giáp D2	1,0
12	Đường nhựa Cồn Đơn	Đường ĐT 759	Trụ điện 02	1,0
13	Đường D 1	Toàn tuyến		0,9

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
14	Đường D 20	Đường LT-HD vác 30m	Đường D1	1,0
IV	Đường phố loại IV:			
1	Đường nhựa Căn Đem	Trụ diện 02	Hết tuyến	1,0
2	Đường D 2'	Toàn tuyến		1,0
3	Đường D 4'	Toàn tuyến		1,0
4	Đường D 10'	Toàn tuyến		1,0
5	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Toàn tuyến		0,8

BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI KHU VỰC
ĐẤT Ờ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG,
TỈNH QUẢN LÝ, VEN KHU CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số 71 /2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
A	Thị xã Đồng Xoài:					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiên Hưng	1,0	Xã Tiên Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiên Hưng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1,0	Xã Tiên Hưng	Khu vực 2
II	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2,7	Xã Tiên Thành	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh giới phía tây UBND xã Tiên Thành	2,3	Xã Tiên Thành	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây UBND xã Tiên Thành	Ranh giới xã Tân Thành	1,9	Xã Tiên Thành	Khu vực 1
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Tân Thành - Tiên Thành	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	1,7	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	UBND xã Tân Thành	1,2	Xã Tân Thành	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	UBND xã Tân Thành	Cầu Nha Bích	1,0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
7	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp 1 xã Tiên Thành giao với QL14			0,8	Xã Tiên Thành	Khu vực 2
8	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp 1 xã Tiên Thành còn lại			0,6	Xã Tiên Thành	Khu vực 2
B	Thị xã Bình Long					
1	Q.lộ 13	Ranh giới Thanh Lương - Thanh Phú	Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
2	Q.lộ 13	Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyển Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
3	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cần Lê	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
5	ĐT 757	Cách Q.lộ 13 150m	Giáp ranh huyện Hớn Quản	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
6	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
7	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
8	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bể	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
9	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bể (km 99)	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
10	Q.lộ 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1

Số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
11	Q.10 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cạn)	Nhà thờ Phú Lương	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
12	Q.10 13	Nhà thờ Phú Lương	Giáp xã Thanh Lương	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
C Thị xã Phước Long						
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh Phường Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 100m về hướng Bù Đăng	1,5	Xã Phước Tín	Khu vực 1
3	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín + 100 m về hướng Bù Đăng	Giáp ranh xã Phước Tân	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
4	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước Tín	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
5	Đường trung tâm xã Phước Tín	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
6	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Lòng Hồ Thác Mơ	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
7	Đường đi Thác Mơ	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Ranh phường Thác Mơ	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
8	Đường trung tâm xã Long Giang	Giáp ranh phường Sơn Giang	Chùa Quảng Phước (Nhơn Hoà 1)	1,0	Xã Long Giang	Khu vực 3
9	Đường trung tâm xã Long Giang	Chùa Quảng Phước (Nhơn Hoà 1)	Cầu An Lương (Giáp ranh phường Long Thủy)	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
10	Đường vào Tập đoàn 7	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
11	Đường vào Nhơn Hoà 2	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0,6	Xã Long Giang	Khu vực 3
D Huyện Đồng Phú						
1 ĐT 741						
1	ĐT 741	Ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1,0	Xã Thuận Lợi	Khu vực 2
2	ĐT 741	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	Cột điện 147	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
3	ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 131	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 1
4	ĐT 741	Cột điện 131	Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
5	ĐT 741	Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	Cột điện 169	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
6	ĐT 741	Cột điện 169	Cột điện 180	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 741	Cột điện 180	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
8	ĐT 741	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1,0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	Cột điện 250	1,1	Xã Tân Lập	Khu vực 1
10	ĐT 741	Cột điện 250	Cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1,0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
II Quốc Lộ 14						
1	Quốc lộ 14	Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	Cột điện 67	1,0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Cột điện 67	Cột điện 149	1,0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 149	Cột điện 195 - cầu 11	1,0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Cột điện 195 - cầu 11	Cột điện 210	1,0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
4	Quốc lộ 14	Cột điện 210	Cột điện 327 (bên phải đường QL 14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1,0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14	Cột điện 327 (bên phải đường QL 14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	Ranh huyện Bù Đăng	1,0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
III Đường ĐT 753						
1	ĐT 753	Giáp ranh Đồng Xoài	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	1,0	Xã Tân Phước	Khu vực 2
2	ĐT 753	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	Cột điện 148 (Cầu Cừ)	1,0	Xã Tân Phước	Khu vực 3
3	ĐT 753	Cột điện 148 (Cầu Cừ)	Hết tuyến	0,4	Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hòa	Khu vực 3
E Huyện Chơn Thành						
I Quốc lộ 13						
1	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
2	Quốc lộ 13	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	Cột điện 177 (hết thửa đất bà Hà Thị Giang)	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	Quốc lộ 13	Cột điện 177 (hết thửa đất bà Hà Thị Giang)	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 2, ấp 3)	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
4	Quốc lộ 13	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 2, ấp 3)	Đường số 8	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
5	Quốc lộ 13	Đường số 8	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8)	0,9	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
6	Quốc lộ 13	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8)	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
7	Quốc lộ 13	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	Ranh giới xã Tân Khai - Hòn Quán	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
8	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Trụ điện 28A	1,0	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
9	Quốc lộ 13	Trụ điện 28A	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	1,0	Xã Thành Tâm	Khu vực 2
10	Quốc lộ 13	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	Cầu Tham Rót	1,0	Xã Thành Tâm	Khu vực 3
II Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng						
1	Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng	Ngã ba quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
III ĐT 751 - TT Chơn Thành - cầu Chà Và						
1	ĐT 751	Cột điện 26 (Ranh thị trấn Chơn Thành)	Cột điện 54	0,8	Xã Minh Long	Khu vực 2
2	ĐT 751	Cột điện 54	Cột điện 74	1,0	Xã Minh Long	Khu vực 2
3	ĐT 751	Cột điện 74	Cột điện 110 (Cầu Chà và)	1,0	Xã Minh Long	Khu vực 3
IV Quốc lộ 14						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	1,0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	1,0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cẩn)	1,0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cẩn)	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1,0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thành	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1,0	Xã Nha Bích	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
6	Quốc lộ 14	Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	1,0	Xã Nha Bích	Khu vực 2
7	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1,0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
8	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	1,0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
9	Quốc lộ 14	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	1,0	Xã Minh Thắng	Khu vực 2
10	Quốc lộ 14	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	Ranh giới xã Minh Lập	1,0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1,0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1,0	Xã Minh Lập	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	Cầu Nha Bích	1,0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
V	Đường 756					
1	Đường 756	Tiếp giáp QL 14	Trường THCS Minh Lập	1,0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
F	Huyện Bù Đăng:					
I	Đường QL14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đồng Phú	Cầu 23	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cầu 23	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	0,8	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	Ranh xã Đức Liễu	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Trung	Cầu Ban QLRPH Thống Nhất	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14	Cầu Ban QLRPH Thống Nhất	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Ngã ba Sao Bông - Bù Đăng 400m	0,8	Xã Đức Liễu	Khu vực 1
7	Quốc lộ 14	Ngã ba Sao Bông - Bù Đăng + 400m	Ngã ba đường 36	0,8	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
8	Quốc lộ 14	Ngã ba đường 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
9	Đường QL 14 cũ	Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
10	Quốc lộ 14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
11	Đường vào N.trường M.Hưng	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Nông trường M. Hưng	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	0,8	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
14	Quốc lộ 14	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng Hai Tai	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
15	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đoàn Kết	Ngã ba Sơn Hiệp	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
16	Quốc lộ 14	Ngã ba Sơn Hiệp	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2

Số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
17	Quốc lộ 14	Chợ dân lập Thọ Sơn (giáp lô cao su)	Đập thủy lợi Nông trường	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
18	Quốc lộ 14	Đập thủy lợi Nông trường	Ngã ba vào Nông trường	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
19	Quốc lộ 14	Ngã ba vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đắk Nông	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
II	Đường ĐT 760					
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường mẫu giáo Măng Non + 200m	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 760	Cổng trường MG Măng Non + 200m	Nhà ông Trần Hùng	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	ĐT 760	Nhà ông Trần Hùng	Cầu Sông Lấp	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
4	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	Ngã ba tỉnh nghĩa	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
5	ĐT 760	Ngã ba tỉnh nghĩa	Đến ranh nhà ông Mai Bá Hùng	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
6	ĐT 760	Từ nhà ông Mai Bá Hùng	Suối giáp nhà ông Trần văn Ngọc	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
7	ĐT 760	Từ nhà ông Trần văn Ngọc	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
8	ĐT 760	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	Cầu Sập	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
9	ĐT 760	Cầu Sập	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
10	ĐT 760	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hương	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 1
11	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nheu	Ngã tư Bom Bo	Hết ranh cây xăng Hương Thi	1,2	Xã Bom Bo	Khu vực 2
12	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nheu	Hết ranh cây xăng Hương Thi	Cầu đi Đắk Nheu	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
13	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nheu	Cầu đi Đắk Nheu	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	0,7	Xã Bom Bo	Khu vực 3
14	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nheu	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	Ranh giới xã Bom Bo - Đắk Nheu	0,8	Xã Bom Bo	Khu vực 3
15	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nheu	Ranh giới xã Bom Bo - Đắk Nheu	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	0,8	Xã Đắk Nheu	Khu vực 3
16	Đường liên xã Bom Bo - Đắk Nheu	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	Cổng thoát nước trước nhà ông Thành	1,0	Xã Đắk Nheu	Khu vực 3
17	Đường đi Đắk Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
18	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Hương Thi đường đi Đắk Nheu	0,8	Xã Bom Bo	Khu vực 2
19	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Cao văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trường	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
20	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hương	Ngã ba ông Xáy	1,0	Xã Đường 10 - Bom Bo	Khu vực 3
21	ĐT 760	Ngã ba ông Xáy	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	1,0	Xã Đường 10	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
22	ĐT 760	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	Khu TT cụm xã Đường 10 + 500 mét về hướng Phước Long	1,0	Xã Đường 10	Khu vực 2
23	ĐT 760	Khu TT cụm xã Đường 10 + 500 mét về hướng Phước Long	Ranh giới huyện Phước Long	1,0	Xã Đường 10	Khu vực 3
III	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
IV	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
V	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
VI	Đường hai bên chợ Thống Nhất	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
VII	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
VIII	Đường Sao Bông - Đăng Hà					
1		Ngã ba Sao Bông	Ngã ba Sao Bông +300m	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bông + 300m hướng Đăng Hà	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Sao Bông + 200m	1,0	Xã Đức Liễu, Thống Nhất	Khu vực 3
3		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Sao Bông + 200m	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất +300 => Đăng Hà	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
4		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất +300 => Đăng Hà	Cầu Đăng Hà	1,0	Xã Thống Nhất, Đăng Hà	Khu vực 3
IX	Đường Đoàn Kết - Thống Nhất			1,0		
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
2		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	1,0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3
3		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	1,0	Xã Phước Sơn	Khu vực 2
4		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	Cầu Tân Minh	1,0	Xã Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 3
5		Cầu Tân Minh	Ranh TT Đức Phong	0,8	Xã Thống Nhất, Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 2
X	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai					
1		Ngã ba Vườn chuối	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	0,8	Xã Đoàn Kết - Đồng Nai	Khu vực 3

Sr	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1,0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
3		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => tránh có Bù Lạch + 1.000m	1,0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
G Huyện Bù Gia Mập						
I Quốc lộ 14C						
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ô	Cách trụ sở UBND xã Đak Ô 2 km đi về hướng Phước Long	1,0	Xã Đak Ô	Khu vực 3
3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 2 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng Phước Long	1,0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	2,0	Xã Đak Ô	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1,0	Xã Đak Ô	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ô 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Ranh giới xã Bù Gia Mập	1,0	Xã Đak Ô	Khu vực 3
7	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak Ô	Ranh tỉnh Đak Lak	1,0	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
II ĐT 741						
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Đường vào chùa Pháp Tịnh	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Đường vào chùa Pháp Tịnh	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	1,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
3	ĐT 741	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
4	ĐT 741	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh xã Bù Nho	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
5	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riềng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân + 200m đi về hướng Đồng Xoài	1,0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
6	ĐT 741	Trạm thu phí xã Bù Nho	Ngã 3 đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	2,4	Xã Bù Nho	Khu vực 1
7	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1,0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
8	ĐT 741	Ranh giới xã Bù Nho	Ranh giới xã Bình Tân	1,0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
9	ĐT 741	Ranh xã Long Hưng	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	1,0	Xã Bình Tân	Khu vực 3
10	ĐT 741	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1,0	Xã Bình Tân	Khu vực 2
11	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Ngã 3 đường vào chùa Hưng Thạnh	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
12	ĐT 741	Ngã 3 đường vào chùa Hưng Thạnh	Đầu đường đôi về phía Phước Long	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
13	ĐT 741	Đầu đường đôi	Trạm xăng dầu Trọng Tường	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 1
14	ĐT 741	Trạm xăng dầu Trọng Tường	Ngã 3 Đức Lập	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
III Đường 312						

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã (thị trấn)	Phân loại khu vực
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	2,4	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	Ngã 4 Cầu đường	1,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
3	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
4	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 2
5	Đường 312	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Ranh giới xã Phú Trung	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
6	Đường 312	Ngã 3 QL 14 và đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
7	Đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
8	Đường 312	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	Ranh giới xã Phú Riềng	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
IV	Trung tâm Đức Hạnh					
1	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	1,0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
2	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	Ngã 3 Phú Văn	1,0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
V	Đường ĐT 759					
1	Đường ĐT 759	Ranh giới huyện Bù Đốp	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1,0	Xã Phước Minh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Ranh xã Đa Kía	1,0	Xã Phước Minh	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kía	Đến ranh NT 2	1,0	Xã Đa Kía	Khu vực 2
4	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riềng	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	1,0	Xã Đa Kía	Khu vực 1
5	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	Ranh xã Bình Sơn	1,0	Xã Đa Kía	Khu vực 3
6	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kía	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa Kía	1,0	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
7	Đường ĐT 759	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa Kía	Ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long	1,2	Xã Bình Sơn	Khu vực 2
8	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Phước Tân, thị xã Phước Long	UBND xã Phước Tân + 1km hướng đi Bù Na	1,0	Xã Phước Tân	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	UBND xã Phước Tân + 1km hướng đi Bù Na	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1,0	Xã Phước Tân	Khu vực 3
VI	Đường ĐT 757					
1	Đường ĐT 757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	2,4	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT 757	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1,0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT 757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT 757	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	0,7	Xã Long Hà	Khu vực 3
5	Đường ĐT 757	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 2
6	Đường ĐT 757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh trường THCS Long Hà và đầu đập NT 6	1,5	Xã Long Hà	Khu vực 1
7	Đường ĐT 757	Ngã ba đường vào xã Long Bình	Chùa Long Hà	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 2
8	Đường ĐT 757	Chùa Long Hà	Cầu Trà Thanh	0,8	Xã Long Hà	Khu vực 3
VII	Đường ĐT 760					

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
1	Đường DT 760	Ngã 3 Hạnh Phúc	Ngã 3 NT Tỉnh ủy Tiền Giang	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
2	Đường DT 760	Ngã 3 NT Tỉnh ủy Tiền Giang	Ngã 3 Phú Văn + 2000 m hướng Phú Nghĩa	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 2
3	Đường DT 760	Ngã 3 Phú Văn + 2000 m hướng Phú Nghĩa	Ngã 3 Phú Văn + 300 m hướng Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 1
4	Đường DT 760	Ngã 3 Phú Văn + 300 m hướng Bù Đăng	Ngã 3 Phú Văn + 1000 m hướng Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 2
5	Đường DT 760	Ngã 3 Phú Văn + 1000 m hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 1
6	Đường DT 760	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 3
VIII	Đường liên xã Long Hưng	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường DT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4	1,0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
IX	Đường liên xã Bình Thắng	Ranh trụ sở NT 1 (cũ)	Đi xã Đa Kì 1,5 km	1,0	Xã Bình Thắng	Khu vực 2
X	Trung tâm Long Bình					
1		Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Long Bình	1,0	Xã Long Bình	Khu vực 2
2		Cầu xã Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	1,0	Xã Long Bình	Khu vực 3
XI	Trung tâm xã Long Tân	UBND xã + 2500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1,0	Xã Long Tân	Khu vực 3
XII	Đường liên xã Long Hà	Đầu đập NT 6	Ranh xã Long Bình	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 3
XIII	Đường nội ô TTTM Bù Nho					
1	Số 2 TTTM Bù Nho	Lô đất LA2-1	Lô đất LC1-9	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
2	Số 4 TTTM Bù Nho	Lô đất LE1-1	Lô đất LC2-6	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
3	Số 6 TTTM Bù Nho	Lô đất LF1-2	Lô đất LC2-15	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
XIV	Đường nội ô TTTM Phú Riềng					
1	Đường số 1 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	Đường số 2 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
3	Đường số 3 TTTM Phú Riềng	Lô phố chợ LG 24 + 200m về hướng đông	Hết ranh chợ cũ	1,8	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
H	Huyện Hớn Quản					
1	Quốc lộ 13	Ngã ba Tân Quan (Ấp 2, ấp 3)	Đến km 85	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 1
2	Quốc lộ 13	Km 85	Trạm thu phí	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
3	Quốc lộ 13	Đường liên xã Tân Khai- Đồng Nơ	Trường tiểu học A TK	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
4	Quốc lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Khu làm việc của TTHC huyện Hớn Quản	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
5	Quốc lộ 13	Khu làm việc của TTHC huyện Hớn Quản	Ranh giới Hớn Quản - Chơn Thành	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
6	Quốc lộ 13	Trạm thu phí	Ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
7	ĐT 756	Toàn tuyến		1,0	Xã Thanh An	Khu vực 3
8	ĐT 756	Ngã năm	Ngã ba trường THCS	1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 1
9	ĐT 756	Cổng trường THCS	Ngã 3 đi Xa Cồ (Vườn ươm CS)	1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 2
10	ĐT 756	Các đoạn còn lại		1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3
11	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cồ	Trạm y tế xã	1,0	Xã An Khương	Khu vực 2
12	Ngã ba đi Lồng Hồ	Ngã ba xã	Cổng số 1 ấp 3	1,0	Xã An Khương	Khu vực 2
13	ĐT 757 (Đường 304 cũ)	Cầu Gianh Giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	1,0	Xã An Khương	Khu vực 2
14	ĐT 757 (đường 304 cũ)	Các đoạn còn lại		1,0	Xã An Khương	Khu vực 3
15	Quốc lộ 13	Giáp ranh thị xã Bình Long	Cổng ba miêng	1,0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1
16	Quốc lộ 13	Cổng ba miêng	Ngã ba ao cá Bắc Hồ	1,0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2
17	ĐT 758	Ranh giới An Lộc	Ngã 3 ông Hai Hùng	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
18	ĐT 758	Ngã ba ông Hai Hùng	Đài Liệt sỹ	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
19	ĐT 758	Đài Liệt sỹ	Ngã 3 thác số 4	1,0	xã Tân Lợi	Khu vực 1
20	ĐT 758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
21	ĐT 756	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
22	ĐT 753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
23	ĐT 752	Giáp ranh phường Hưng Chiến, Tx. Bình Long	Ngã 3 vào nhà máy ml Wuson	1,0	Xã Minh Tâm	Khu vực 2
24	ĐT 752	Ngã 3 vào nhà máy ml Wuson	Giáp sông Sài Gòn	1,0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
25	Đường 14C	Ngã 3 nhà máy ml Wuson	Ngã 4 Tiến Toán, giáp ranh xã An Phú	1,0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
I Huyện Lộc Ninh						
1	Quốc lộ 13	Cầu Cần Lê	Ngã tư Đồng Tâm	1,0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1,0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
3	Đường ĐT 754	Cầu số 1	Dị tích Tà Thiết	0,7	Lộc Thịnh	Khu vực 3
4	Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái	1,0	Lộc Hưng	Khu vực 2
5	ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1,0	Lộc Hưng	Khu vực 3
6	ĐT 754	Cầu số 1	Giáp Lộc Thịnh	0,7	Lộc Hưng	Khu vực 3
7	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Hưng	Giáp ranh thị Trấn	1,0	Lộc thái	Khu vực 1
8	Liên xã L Thái-Lộc Khánh	Ngã ba mới	Ngã 3 cầu Đỏ	1,0	Lộc Thái	Khu vực 2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
9	Liên xã L Thái-Lộc Điền	Ngã ba cũ (xóm bung)	Cầu Đò	1,0	Lộc Thái	Khu vực 2
10	Liên xã L Thái-Lộc Điền	Cầu Đò	Giáp ranh Lộc Điền	1,0	Lộc Thái	Khu vực 3
11	Liên xã L Thái-L. Khánh	Ngã 3 cầu Đò	Ngã ba cuối trường cấp I/L	1,0	Lộc Thái	Khu vực 3
12	Liên xã L Thái- L. Điền	Cầu Đò	Ranh L Thái - L.Điền	1,0	Lộc Thái	Khu vực 3
13	Ranh L Thái - L. Điền	Ngã 3 trường học(Đi ấp 8)	Ranh Lộc Khánh	1,0	Lộc Điền	Khu vực 3
14	Ranh L Thái - L. Điền	Ranh L Thái - L.Điền	Cầu Ông Đò	1,0	Lộc Điền	Khu vực 3
15	Liên xã L. Điền-L. Thỉnh	giáp ranh LĐ-L. Khánh	Ngã 3 UBND xã L. Khánh	1,0	Lộc Khánh	Khu vực 3
16	Liên xã	Ngã ba Năm Bé	Ngã ba Ô Hai Thù	0,8	Lộc Thái	Khu vực 3
17	Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc thiện	1,0	Lộc Thái	Khu vực 2
18	Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Cầu ông Năm Tài	1,0	Lộc Thái	Khu vực 2
19	Liên xã L Thái-Lộc Điền	Cầu Ông Đò	Ngã 3 trường học(Đi ấp 8)	1,0	Lộc Điền	Khu vực 2
20	Liên xã L Thiện-T. Trấn	Giáp ranh Thị Trấn	Giáp đất Ủy ban xã	1,0	Lộc Thiện	Khu vực 2
21	Liên xã L Thái-L. Thiện	Giáp ranh TT&L Thái	Ngã tư Mũi Tôn	1,0	Lộc Thiện	Khu vực 3
22	Liên xã L. Thiện-L. Thành	Giáp ranh UB xã	Trụ điện 68(hướng L. Thành)	1,0	Lộc Thiện	Khu vực 3
23	Quốc lộ 13	Giáp ranh Thị Trấn	Ngã ba liên ngành	1,0	Lộc Tấn	Khu vực 2
24	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp	1,0	Lộc Tấn	Khu vực 3
25	Quốc lộ 13	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Thanh	1,0	Lộc Tấn	Khu vực 3
26	Lộc Tấn - Thị Trấn LN	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hồ bom lảng 10	1,0	Lộc Tấn	Khu vực 3
27	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Giáp ranh Lộc Tấn	Trụ điện số 95	1,0	Lộc Hiệp	Khu vực 3
28	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 95	Trụ điện số 130 (hướng H. diệu)	1,2	Lộc hiệp	Khu vực 2
29	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 130	Giáp ranh huyện Bù Đốp	1,0	Lộc Hiệp	Khu vực 2
30	Đường ĐT 756	Ngã ba đi Lộc Quang	Giáp ranh Lộc Phú	0,8	Lộc Hiệp	Khu vực 2
31	Đường ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ranh Lộc Quang	1,0	Lộc Phú	Khu vực 3
32	Đường ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ngã ba con nai	1,0	Lộc Quang	Khu vực 3
33	Đường ĐT 756	Giáp ngã ba con nai	Trụ điện số 10(hướng Minh lập)	1,0	Lộc Quang	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
34	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1,0	Lộc Hoà	Khu vực 3
35	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1,0	Lộc Thành	Khu vực 3
K	Huyện Bù Đốp					
1	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 148	Trụ điện 181	1,0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 181	Trụ điện 191	1,0	Xã Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 191	Trụ điện 209	1,0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
4	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 209	Trụ điện 234	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
5	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 234	Trụ điện 240	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
6	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 240	Trụ điện 262	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
7	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 262	Trụ điện 268B	0,9	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
8	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 268B	Trụ điện 282	1,0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
9	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 282	Trụ điện 297	1,0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 1
10	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 324 (Ranh TT Thanh Bình)	Ranh đất ông Liêu A Linh	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
11	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Ranh đất ông Liêu A Linh	Trụ điện 348 (Ngã ba đôi chi khu)	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
12	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 348 (Ngã ba đôi chi khu)	Trụ điện 358 (Ngã ba thôn 6)	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
13	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 358	Trụ điện 370	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
14	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 370	Trụ điện 373	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
15	Đường ĐT 748	Trụ điện 373	Trụ điện 437	1,0	Xã Phước Thiện	Khu vực 2
16	Đường ĐT 749	Trụ điện 437	Trụ điện 459	1,0	Xã Phước Thiện	Khu vực 3
17	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 369	Trụ điện 373	1,0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3
18	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 373	Trụ điện 437	1,0	Xã Hưng Phước	Khu vực 2
19	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Trụ điện 437	Trụ điện 459	1,0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3
20	Đường liên doanh	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu vào 30m	Hết đường nhựa	0,7	Xã Tân Thành	Khu vực 3
21	Đường liên doanh	Giáp đường nhựa	Đồn bầu trắng	0,4	Xã Tân Thành	Khu vực 3
22	Đường Sóc Nê	Ngã ba Sóc Nê vào 60m	Suối đá Sóc Nê	0,5	Xã Tân Tiến	Khu vực 3

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã thị trấn	Phân loại khu vực
23	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới	1,0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
24	Đường ĐT1 vào UBND xã thanh hoá	Giáp TT Thanh Bình	Ngã ba nhà ông Nhân	0,7	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
25	Đường ĐT1 vào UBND xã thanh hoá	Ngã ba nhà ông Nhân	Ngã ba nhà ông Rụ	0,6	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
26	Đường ĐT1 vào UBND xã thanh hoá	Ngã ba nhà ông Rụ	Rẫy ông Thánh PCT UB	0,5	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
27	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu	Ngã ba đôi chi khu	Ngã ba nhà bà Ti thôn 3	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
28	Đường quanh chợ Thiện Hưng	Toàn tuyến		1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
29	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1,2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
30	Đường	Từ ngã ba chợ	Bệnh viện E717	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
31	Đường quanh Bến xe Thiện Hưng	Toàn tuyến		1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
32	Đường	Ngã ba thôn 6	Trụ điện 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3

BẢNG PHÂN VÙNG
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 71 /2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh)

STT	Phân vùng
1	Thị xã Đồng Xoài:
a	Xã trung du bao gồm: Tân Thành, Tiến Hưng, Tiến Thành
2	Thị xã Phước Long:
a	Xã trung du bao gồm: Long Giang, Phước Tín
3	Thị xã Bình Long:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Thanh Phú, Thanh Lương.
4	Huyện Đồng Phú:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Tân Lập, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lợi, Tân Phước, Tân Tiến, Đồng Tiến, Tân Hưng
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Tân Hòa, Đồng Tâm
5	Huyện Bù Gia Mập:
a	Xã trung du bao gồm: Bù Nho, Phú Riềng, Bình Thắng, Long Tân, Long Hà, Phú Trung, Long Bình, Long Hưng, Bình Sơn, Bình Tân, Phước Tân.
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đức Hạnh, Đăk O, Bù Gia Mập, Đa Kia, Phú Nghĩa, Phước Minh, Phú Văn
6	Huyện Bù Đăng:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Đăk Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn, Đường 10
7	Huyện Chơn Thành:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Minh Long, Minh Thành, Minh Hưng, Thành Tâm, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: Xã Quang Minh
8	Huyện Hớn Quản:
a	Xã trung du bao gồm các xã: An Phú, Thanh Bình, Tân Khai, Tân Hiệp, Minh Đức, Đồng Nơ, An Khương, Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng, Minh Tâm
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm: Thanh An, Tân Quan.
9	Huyện Lộc Ninh:
a	Xã trung du bao gồm các xã: Lộc Hiệp, Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh

b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Lộc Hòa, Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú
10	Huyện Bù Đốp:
a	Xã trung du: Thiện Hưng, Thanh Hòa, Hưng Phước
b	Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa bao gồm các xã: Tân Tiến, Tân Thành, Phước Thiện

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46 /VPUBND-KT

Đồng Xoài, ngày 24 tháng 04 năm 2011

V/v đính chính bảng giá đất năm 2011

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã.

Căn cứ Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 14/12/2010 của HĐND tỉnh thông qua Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 71/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2011;

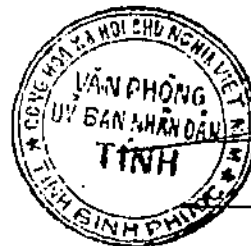
Do sơ suất trong khâu kỹ thuật, thừa ủy quyền Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh xin đính chính một số bảng giá đất (bảng 3 - Đơn giá đất rừng sản xuất, bảng 4 - Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản và bảng 7 - Đơn giá đất ở tại đô thị - thị xã Đồng Xoài) ban hành kèm theo Quyết định số 71/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh (có bảng giá chi tiết kèm theo).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như trên;
- LĐVP, TTTH, TTCB, các phòng;
- Lưu: VT, 06.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Phạm Công



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2011

Kèm theo Công văn số 46 /VPUBND-KT ngày 24/01/2011 của Văn phòng UBND tỉnh

Bảng 3. Bảng giá đất rừng sản xuất

Không phân biệt khu vực, vị trí	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)															
	TX. Đông Xoài		TX. Phước Long		Đông Phú		Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Bù Gia Mập		Hớn Quản	
	Phường	Xã	Phường	Xã	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
		12		11	12	11	10,5	8,5	11	7,5	9,0	7,0	9	7	11	8,8

Ghi chú: Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.



Bảng 4: Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1000 đồng/m ²)											
	TX. Đồng Xoài		TX. Phước Long		TX. Bình Long		Chơn Thành			Đồng Phú		
	Phường	Xã	Phường	Xã	Phường	Xã	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi	Thị trấn	Xã trung du	Xã miền núi
	13	12		12		12	15	12	10	13	12	11

Không phân biệt khu vực, vị trí	Mức giá (1000 đồng/m ²)									
	Lộc Ninh		Bù Đăng		Bù Đốp		Bù Gia Mập		Hớn Quản	
	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi	Xã trung du	Xã miền núi
	11	10	8,6	5,4	8,0	7,0	8	5	8	6

Ghi chú:

- Xã Tân Khai, huyện Hớn Quản bằng 1,37 lần giá đất quy định tại Quy định này.
- Xã Thanh Lương, thị xã Bình Long bằng 1,5 lần giá đất quy định tại Quy định này.

Bảng 7. Đơn giá đất ở tại đô thị

1. Thị xã Đồng Xoài:



Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (đồng/m ²)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5.000.000	1.200.000	1.000.000	500.000
	Loại II	2.000.000	800.000	500.000	300.000
	Loại III	1.000.000	600.000	300.000	200.000
	Loại IV	580.000	300.000	200.000	160.000